

CÔNG TY CỔ PHẦN  
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI  
TÂY NINH

Số: 14/2022/TTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

**Mã chứng khoán: TTT**

**Địa chỉ trụ sở chính:** 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

**Điện thoại:** 0276.3822376

**Website:** <http://tanitour.com.vn>

**Email:** [tanitour.tayninh@gmail.com](mailto:tanitour.tayninh@gmail.com)

**Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung**

**Chức danh: Phó phòng HCNS**

**Loại thông tin công bố:**

Định kỳ     24h     Bất thường     Theo yêu cầu     Khác

**Nội dung thông tin công bố:**

1. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2022

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/04/2022 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 22/04/2022

**Người được Ủy quyền Công bố thông tin**

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



**Phan Thanh Trung**

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÍ 1 năm 2022**

---

*Tháng 04 năm 2022*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

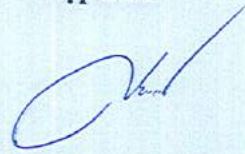
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>430,473,984,063</b>	<b>377,883,155,078</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>53,557,897,087</b>	<b>61,678,264,111</b>
1. Tiền	111	VI.1a	3,057,897,087	1,748,264,111
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	50,500,000,000	59,930,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>58,455,000,000</b>	<b>9,305,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	58,455,000,000	9,305,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>313,373,051,238</b>	<b>305,066,994,621</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	5,931,085,062	1,031,952,738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	366,019,400	465,350,410
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	293,300,000,000	293,300,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.6a	13,775,946,776	10,269,691,473
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.8		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,248,240,855</b>	<b>1,490,135,682</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	1,248,240,855	1,490,135,682
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,839,794,883</b>	<b>342,760,664</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	3,839,794,883	47,643,176
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.16		295,117,488
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>24,518,748,137</b>	<b>27,717,656,141</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22,084,828,763</b>	<b>25,050,333,199</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	22,067,467,651	25,022,555,420
- Nguyên giá	222		314,020,606,382	314,286,104,891
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(291,953,138,731)	(289,263,549,471)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	17,361,112	27,777,779
- Nguyên giá	228		125,000,000	125,000,000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(107,638,888)	(97,222,221)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.11	<b>2,084,564,054</b>	<b>2,155,628,738</b>
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,161,956,939)	(2,090,892,255)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.2b		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>349,355,320</b>	<b>511,694,204</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	349,355,320	511,694,204
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>454,992,732,200</b>	<b>405,600,811,219</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>40,791,542,541</b>	<b>24,002,184,510</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>40,691,542,541</b>	<b>23,902,184,510</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13a	22,876,985,071	18,257,369,825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	12,441,093,019	630,139,790
4. Phải trả người lao động	314	VI.14	808,044,621	2,765,185,618
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.17a	2,775,498,791	221,046,715
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.19	218,196,275	279,912,076
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18a	1,243,740,821	1,406,981,593
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.20a	327,983,943	341,548,893
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17b	100,000,000	100,000,000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>414,201,189,659</b>	<b>381,598,626,709</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.21	<b>413,554,274,226</b>	<b>380,940,509,370</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48,915,600,000	48,915,600,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.20b	50,761,702,190	50,761,702,190
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111,506,960,100	90,494,184,046
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		90,494,184,045	85,094,309,460
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,012,776,055	5,399,874,586
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		156,667,911,936	145,066,923,134
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>646,915,433</b>	<b>658,117,339</b>


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
1. Nguồn kinh phí	431	VI.22	349,524,678	346,613,224
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.23	297,390,755	311,504,115
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>454,992,732,200</b>	<b>405,600,811,219</b>

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 19 tháng 04 năm 2022



Tổng giám đốc

Trần Thị Hiền

30  
C  
C  
LỊCH  
T  
NINH

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thành, TP. Tây Ninh

Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

**Mẫu số B 02a -DN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

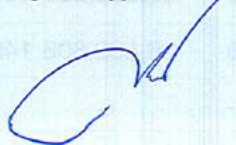
**Quý 1 Năm 2022**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2022		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	65,914,827,271	50,094,721,279	65,914,827,271	50,094,721,279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		177,344,818		177,344,818	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		65,737,482,453	50,094,721,279	65,737,482,453	50,094,721,279
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	28,901,528,973	24,778,148,690	28,901,528,973	24,778,148,690
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36,835,953,480	25,316,572,589	36,835,953,480	25,316,572,589
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	6,839,808,140	6,880,998,428	6,839,808,140	6,880,998,428
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	-	-	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	512,379,428	465,473,452	512,379,428	465,473,452
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2,215,549,259	2,415,326,801	2,215,549,259	2,415,326,801
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		40,947,832,933	29,316,770,764	40,947,832,933	29,316,770,764
12. Thu nhập khác	31	VII.5	197,902,762	64,536,364	197,902,762	64,536,364
13. Chi phí khác	32	VII.6	350,629,625		350,629,625	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(152,726,863)	64,536,364	(152,726,863)	64,536,364

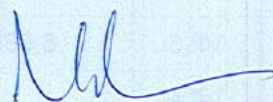
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2022		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>40,795,106,070</b>	<b>29,381,307,128</b>	<b>40,795,106,070</b>	<b>29,381,307,128</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8,181,341,214	5,898,581,373	8,181,341,214	5,898,581,373
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>32,613,764,856</b>	<b>23,482,725,755</b>	<b>32,613,764,856</b>	<b>23,482,725,755</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		11,600,988,802	16,729,859,373	11,600,988,802	16,729,859,373
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		21,012,776,054	5,711,377,577	21,012,776,054	5,711,377,577
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>2,538</b>	<b>3,661</b>	<b>2,538</b>	<b>3,661</b>
<b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>		<b>2,538</b>	<b>3,661</b>	<b>2,538</b>	<b>3,661</b>

Người lập biểu



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 02 tháng 04 năm 2022



Tổng Giám Đốc

Trần Thị Hiền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>40,795,106,070</b>	<b>29,381,307,128</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3,454,463,852	9,527,038,806
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,839,808,140)	(1,598,352,035)
Chi phí lãi vay	06		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>37,409,761,782</b>	<b>37,309,993,899</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(4,656,575,826)	(9,738,917,518)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		241,894,827	235,508,078
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9,166,129,768	(174,807,649)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(3,629,812,823)	(1,617,450,269)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(544,548,001)	(150,101,400)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		250,313,360	4,249,910,415
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(692,974,948)	(2,274,759,723)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>37,544,188,139</b>	<b>27,839,375,833</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49,150,000,000)	(12,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,485,444,837	1,210,539,156

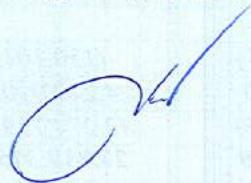
068  
Y  
N  
GMA  
H  
AY N



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(45,664,555,163)	(11,289,460,844)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)</b>	50		(8,120,367,024)	16,549,914,989
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm</b>	60		61,678,264,111	34,039,299,691
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)</b>	70		53,557,897,087	50,589,214,680

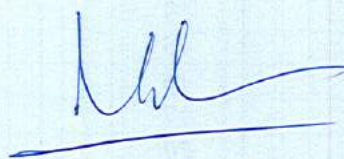
Tây ninh, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

Mẫu số B09a-DN

( Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính )

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Quý 1 năm 2022*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch, quảng cáo

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách Công ty con**

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính: Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ: 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phân vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

*Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.*

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo phương pháp giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2022		31/12/2021	
	VND		VND	
a. Tiền	3,057,897,087		1,748,264,111	
Tiền mặt tại quỹ	1,933,155,829		242,893,563	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,124,741,258		1,505,370,548	
b. Các khoản tương đương tiền	50,500,000,000		59,930,000,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>53,557,897,087</b>		<b>61,678,264,111</b>	
2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2022		31/12/2021	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn	58,455,000,000	58,455,000,000	9,305,000,000	9,305,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	58,455,000,000	58,455,000,000	9,305,000,000	9,305,000,000
* Dài hạn	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>58,455,000,000</b>	<b>58,455,000,000</b>	<b>9,305,000,000</b>	<b>9,305,000,000</b>
(*) Tại ngày 31/03/2022, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần có kỳ hạn 06 tháng và mức lãi suất từ 3,9% đến 4,65%/năm.				
3. Phải thu khách hàng	31/03/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	5,931,085,062	5,931,085,062	1,031,952,738	1,031,952,738
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	877,974,851	877,974,851	498,488,287	498,488,287
Một đối tác cung cấp dịch vụ	463,309,090	463,309,090	498,488,287	498,488,287
Một đối tác cung cấp dịch vụ - Khách hàng khác	414,665,761	414,665,761	-	-
- Khách hàng khác	5,053,110,211	5,053,110,211	533,464,451	533,464,451
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,931,085,062</b>	<b>5,931,085,062</b>	<b>1,031,952,738</b>	<b>1,031,952,738</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá  
 Các đối tượng khác  
**Tổng cộng**

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
	-	396,604,810
	366,019,400	68,745,600
<b>Tổng cộng</b>	<b>366,019,400</b>	<b>465,350,410</b>

**5 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

**Ngắn hạn**  
 Các khoản cho vay các đối tác  
**Tổng cộng**

	31/03/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	293,300,000,000	-	293,300,000,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>293,300,000,000</b>	<b>-</b>	<b>293,300,000,000</b>	<b>-</b>

**6. Các khoản phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

- Lãi dự thu  
 - Tạm ứng  
**Cộng**

	31/03/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	13,617,054,776	-	10,262,691,473	-
	158,892,000	-	7,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>13,775,946,776</b>	<b>-</b>	<b>10,269,691,473</b>	<b>-</b>

**b. Dài hạn**

**Tổng cộng**

	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,775,946,776</b>	<b>-</b>	<b>10,269,691,473</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

Nguyên liệu, vật liệu  
 Hàng hóa  
**Tổng cộng**

	31/03/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	966,237,813	-	871,035,856	-
	282,003,042	-	619,099,826	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,248,240,855</b>	<b>-</b>	<b>1,490,135,682</b>	<b>-</b>

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư đầu 31/12/2021	75,309,054,284	209,446,459,872	11,988,383,747	15,352,532,146	2,189,674,842	314,286,104,891
- Mua trong kỳ	-	-	-	617,211,000	-	617,211,000
- Thanh lý, nhượng bán				882,709,509		882,709,509
- Giảm khác						
- Giảm khác (Do bàn giao PLP)	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2022	75,309,054,284	209,446,459,872	11,988,383,747	15,087,033,637	2,189,674,842	314,020,606,382
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư đầu 31/12/2021	60,337,007,254	205,912,388,387	9,854,669,616	11,222,159,954	1,937,324,260	289,263,549,471
- Khấu hao trong kỳ	498,756,247	1,885,162,404	405,079,184	566,304,302	31,245,314	3,386,547,451
- Hao mòn tài sản ngân sách		6,619,417	4,688,325	1,778,882	1,026,736	14,113,360
- Thanh lý, nhượng bán				711,071,551	-	711,071,551
- Giảm khác (Do bàn giao PLP)	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2022	60,835,763,501	207,804,170,208	10,264,437,125	11,079,171,587	1,969,596,310	291,953,138,731
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 31/12/2021	14,972,047,030	3,534,071,485	2,133,714,131	4,130,372,192	252,350,582	25,022,555,420
- Tại ngày 31/03/2022	14,473,290,783	1,642,289,664	1,723,946,622	4,007,862,050	220,078,532	22,067,467,651
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ khác	Tổng Cộng	
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
- Số dư đầu 31/12/2021			125,000,000		125,000,000	
- Thanh lý, nhượng bán			-		-	
- Số dư ngày 31/03/2022			125,000,000		125,000,000	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư đầu 31/12/2021			97,222,221		97,222,221	
- Khấu hao trong kỳ			10,416,667		10,416,667	
- Thanh lý, nhượng bán			-		-	
- Số dư ngày 31/03/2022			107,638,888		107,638,888	
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 31/12/2021			27,777,779		27,777,779	
- Tại ngày 31/03/2022			17,361,112		17,361,112	



**11 Tăng giảm bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
- Số dư đầu 31/12/2021		4,246,520,993			4,246,520,993
- Số dư ngày 31/03/2022		4,246,520,993			4,246,520,993
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Số dư đầu 31/12/2021		2,090,892,255			2,090,892,255
- Khấu hao trong kỳ		71,064,684			71,064,684
- Số dư ngày 31/03/2022		2,161,956,939			2,161,956,939
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 31/12/2021		2,155,628,738			2,155,628,738
- Tại ngày 31/03/2022		2,084,564,054			2,084,564,054

**12 Chi phí trả trước**

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	3,839,794,883	90,387,456
Chi phí tiền thuê đất	2,086,092,352	-
CP sửa chữa TSCĐ, CCDC	650,573,972	53,760,280
Chi phí khác	1,103,128,559	36,627,176
<b>b. Dài hạn</b>	349,355,320	511,694,204
Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ, CCDC	327,116,431	486,320,791
Chi phí khác	22,238,889	25,373,413
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,189,150,203</b>	<b>602,081,660</b>

**13 Phải trả cho người bán**

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
<b>* Phải trả người bán ngắn hạn</b>	22,876,985,071	22,876,985,071	18,257,369,825	18,257,369,825
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	16,869,547,786	16,869,547,786	16,869,547,786	16,869,547,786
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hóa	2,025,499,990	2,025,499,990	-	-
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hóa	788,600,000	788,600,000	406,600,000	406,600,000
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hóa	1,175,040,000	1,175,040,000	-	-
Các khoản phải trả người bán khác	2,018,297,295	2,018,297,295	981,222,039	981,222,039
<b>Cộng</b>	<b>22,876,985,071</b>	<b>22,876,985,071</b>	<b>18,257,369,825</b>	<b>18,257,369,825</b>
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>22,876,985,071</b>	<b>22,876,985,071</b>	<b>18,257,369,825</b>	<b>18,257,369,825</b>

**14 Phải trả người lao động**

Quỹ tiền lương phải trả tại ngày báo cáo  
**Tổng cộng**

31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
808,044,621	2,765,185,618
<b>808,044,621</b>	<b>2,765,185,618</b>

**15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế GTGT hàng bán nội địa  
- Thuế thu nhập doanh nghiệp  
- Thuế thu nhập cá nhân  
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất  
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác  
**Cộng**

31/12/2021	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	31/03/2022
	5,281,491,222	4,494,362,348	787,128,874
544,548,001	8,181,341,214	544,548,001	8,181,341,214
79,181,507	111,823,654	158,509,468	32,495,693
	2,968,467,270		2,968,467,270
6,410,282	511,856,834	46,607,148	471,659,968
<b>630,139,790</b>	<b>17,054,980,194</b>	<b>5,244,026,965</b>	<b>12,441,093,019</b>

**16 Thuế GTGT còn được khấu trừ**

Thuế GTGT còn được khấu trừ  
**Cộng**

31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
-	295,117,488
-	<b>295,117,488</b>

**17 Chi phí phải trả**

**a. Ngắn hạn**

Trích trước chi phí kiểm toán  
Trích trước chi phí tiền điện  
Trích chi phí khác  
**Cộng**

31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
133,920,000	66,960,000
170,396,738	56,600,000
2,471,182,053	97,486,715
<b>2,775,498,791</b>	<b>221,046,715</b>

**b. Dài hạn**

**Tổng cộng**

100,000,000	100,000,000
<b>2,875,498,791</b>	<b>321,046,715</b>

**18 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

**a. Ngắn hạn**

BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ  
Tiền bảo hành Công trình  
Cổ tức phải trả  
Tiền bán vé Cấp SBD  
Các khoản phải trả khác  
**Tổng cộng**

31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
59,881,241	34,892,905
879,581,551	866,381,551
215,093,000	215,093,000
-	139,250,000
89,185,029	151,364,137
<b>1,243,740,821</b>	<b>1,406,981,593</b>

**b. Dài hạn**

**Tổng cộng**

<b>1,243,740,821</b>	<b>1,406,981,593</b>
----------------------	----------------------

<b>19 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	75,454,548	227,727,273
Doanh thu khác	142,741,727	52,184,803
<b>Tổng cộng</b>	<b>218,196,275</b>	<b>279,912,076</b>

<b>20 Chi tiết các quỹ khác</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>327,983,943</b>	<b>341,548,893</b>
<b>Cộng</b>	<b>327,983,943</b>	<b>341,548,893</b>

<b>b. Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cộng	50,761,702,190	50,761,702,190
	<b>50,761,702,190</b>	<b>50,761,702,190</b>

**21. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
<i>Số dư ngày 31/12/2021</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	90,494,184,046	145,066,923,134	380,940,509,370
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ này				11,600,988,802	21,012,776,054	32,613,764,856
- Cổ tức 2021						-
- Giảm khác						-
<i>Số dư ngày 31/03/2022</i>	<b>45,702,100,000</b>	<b>48,915,600,000</b>	<b>50,761,702,190</b>	<b>102,095,172,848</b>	<b>166,079,699,188</b>	<b>413,554,274,226</b>

<b>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			<b>31/03/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>Tỷ lệ % trên VCSH</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn góp của nhà nước (80,83%): 3.694.230cp</b>				
<b>Vốn góp của các đối tượng</b>				
Công ty CP Địa Cầu	24%	1,119,701	11,197,010,000	11,197,010,000
Công ty TNHH Olympia	24%	1,096,850	10,968,500,000	10,968,500,000
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	24%	1,096,850	10,968,500,000	10,968,500,000
Nguyễn Thị Hạnh	8%	380,829	3,808,290,000	3,808,290,000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện	1%	30,000	300,000,000	300,000,000
<b>Nhà đầu tư khác (18.51%) : 845.980cp</b>	<b>19%</b>	<b>845,980</b>	<b>8,459,800,000</b>	<b>8,459,800,000</b>
<b>Tổng cộng</b>			<b>45,702,100,000</b>	<b>45,702,100,000</b>

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
<b>Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ</b>		
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,000	10,000

**22. Nguồn kinh phí sự nghiệp**

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	346,613,224	1,750,284,156
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	236,200,000	5,461,955,800
Chi sự nghiệp trong kỳ	233,288,546	6,865,626,732
<b>Nguồn kinh phí cuối kỳ</b>	<b>349,524,678</b>	<b>346,613,224</b>

**23. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ**

	31/03/2022			31/12/2021		
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	44,576,711		55,250,000	42,797,829	
Bồn nước HWATA	31,800,000	13,318,759		31,800,000	12,292,023	
Đầu xe máy cây Ford 4000	95,000,000	12,869,658		95,000,000	10,454,060	
Máy xới FJ 500T	19,450,000	3,164,504		19,450,000	2,538,139	
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	2,596,775		11,500,000	2,040,323	
Rơ mooc máy cây	75,000,000	11,363,636		75,000,000	9,090,909	
Máy tính xách tay HP Probook 450 G8 (2 cái)	63,035,999	8,404,800		63,035,999	5,253,000	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCN)	22,848,000	1,523,200		22,848,000	380,800	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCN)	22,847,999	1,523,200		22,847,999	380,800	
TS nhận bàn giao BQL				4,908,308,838	2,969,055,592	1,939,253,246
<b>Cộng</b>	<b>396,731,998</b>	<b>99,341,243</b>	-	<b>5,305,040,836</b>	<b>3,054,283,475</b>	<b>1,939,253,246</b>
Giá trị còn lại tại 31/12/2021	311,504,115					
Giá trị còn lại tại 31/03/2022	297,390,755					

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1-2022	Quý 1-2021
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	9,261,018,302	5,870,742,090
Doanh thu vận chuyển, cáp treo - máng trượt	38,844,657,660	30,950,909,087
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	1,765,545,457	2,281,433,392
Doanh thu bán vé cáp	269,103,545	1,011,288,345
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	4,186,381,009	3,394,614,545
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan	10,471,356,768	6,363,010,950
Doanh thu khác	1,116,764,530	222,722,870
<b>Tổng cộng</b>	<b>65,914,827,271</b>	<b>50,094,721,279</b>

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1-2022	Quý 1-2021
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	8,313,299,034	5,166,834,787
Giá vốn vận chuyển, cáp treo - máng trượt	10,813,125,145	15,574,777,154
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo	123,815,091	232,064,083
Giá vốn bán vé cáp	347,775,711	244,849,851
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	2,824,199,937	1,231,603,790
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	6,078,288,512	2,088,373,778
Giá vốn hoạt động khác	401,025,543	239,645,247
<b>Tổng cộng</b>	<b>28,901,528,973</b>	<b>24,778,148,690</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1-2022	Quý 1-2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	6,839,808,140	6,880,998,428
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,839,808,140</b>	<b>6,880,998,428</b>

5. Thu nhập khác

	Quý 1-2022	Quý 1-2021
	VND	VND
Thu khác	197,902,762	64,536,364
<b>Tổng cộng</b>	<b>197,902,762</b>	<b>64,536,364</b>

**6. Chi phí khác**

	Quý 1-2022 VND	Quý 1-2021 VND
Chi phí khác	350,629,625	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>350,629,625</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí bán hàng**

	Quý 1-2022 VND	Quý 1-2021 VND
Chi phí lương nhân viên	352,034,005	217,224,046
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	114,171,077	166,491,753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46,174,346	80,172,212
Chi phí bằng tiền khác		1,585,441
<b>Tổng cộng</b>	<b>512,379,428</b>	<b>465,473,452</b>

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 1-2022 VND	Quý 1-2021 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	1,708,492,869	1,755,549,128
Chi phí vật liệu bao bì		1,196,000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	9,457,582	69,541,246
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	192,268,477	205,069,488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222,622,203	230,145,020
Thuế phí, lệ phí	20,197,646	130,200,172
Chi phí bằng tiền khác	62,510,482	23,625,747
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,215,549,259</b>	<b>2,415,326,801</b>

**9. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 1-2022 VND	Quý 1-2021 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	11,600,988,802	16,729,859,373
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
<b>Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>2,538</b>	<b>3,661</b>

Lập Biểu



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phương

Tây Ninh, ngày 22 tháng 04 năm 2022



Tổng Giám Đốc

Trần Thị Hiền